

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số : 883 /TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 3/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 21 tháng 3 năm 2020

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 3/2020 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC



Đoàn Công Dững

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hồ Huy Hải

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLGS (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 3/2020

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82	84	84	84	84	84	84	84	84	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
4	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	94									
5	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	77									
6	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	85									
7	Ciment PCB 40 Nghi Sơn Dân dụng	bao	79,5									
8	Ciment Insee Xây tô	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	40kg
9	Ciment Insee Đa dụng	bao	92	92	92	92	92	92	92	92	92	
10	Ciment Starmax	bao	90									
11	Ciment trắng Thái	bao			170							40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
12	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	13,9	14	13,9	14,1	14,2	14,3	14,4	14,5	14,4	
13	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	13,85	14	13,9	14,1	14,2	14,3	14,4	14,5	14,4	
14	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	89	90	89	91	91	92	93	94	93	
15	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	138	139	138	140	141	142	143	144	142	
16	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	188,5	189	188	190	191	192	192	194	193	
17	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	243,5	244	243	244	245	246	247	248	247	
18	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	306,5	307	306	308	309	310	311	312	310	
19	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	382	383	382	384	385	386	387	388	386	
20	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	462	463	462	464	465	466	467	468	467	
	Thép SeAH Việt Nam											
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	18,59									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,71									
23	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	17,38									
24	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,6									
25	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,82									
26	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	17,82									
27	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	18,37									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	25,74									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,86									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	25,3									
31	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	25,3									
32	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	25,96									
33	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	18,81									
	Thép Pomina											
34	Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
35	Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
36	Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)	kg	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	
37	Thép Pomina Φ10 (SD295A)	kg	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	
38	Thép Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)	kg	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
39	Thép Pomina Φ10 (SD390)	kg	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	
40	Thép Pomina Φ12-Φ32 (SD390)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
41	Thép Pomina Φ36-Φ40 (SD390)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
42	Thép Pomina Φ10 (CB400V)	kg	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	
43	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
44	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
45	Thép Pomina Φ10 (CB500V)	kg	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	
46	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB500V)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
47	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB500V)	kg	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	
48	Thép Pomina Φ10 (Grade 60)	kg	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	
49	Thép Pomina Φ12-Φ32 (Grade 60)	kg	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	
50	Thép Pomina Φ36-Φ40 (Grade 60)	kg	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	
	C. NHÓM ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
51	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m ³	520	520	525	525	525	525	530	530	530	
52	Đá 1x2 xanh (Đá Đồng Nai)	m ³		495					500			
53	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m ³	450	450	460	450	450	470	450	470		
54	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m ³	450									
55	Đá mi sàng Đồng Nai (dậm)	m ³				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
56	Đá dăm loại 1	m ³	495	498	500	500	500	500	500	500	500	
57	Đá dăm loại 2	m ³	465	470	470	470	470	470	470	470	470	
58	Đá hộc	m ³		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
59	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m ³	515	518	520	520	520	520	528	528	528	
60	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m ³	515	520	520	525	525	525	528	528	528	
61	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m ³	510	513	513	515	515	515	525	525	525	
62	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m ³	505	510	510	515	515	515	525	525	525	
	D. CÁT											
63	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m ³	300	305	305	305	308	308	310	310	310	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
64	Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)	m ³	500	505	505	505	510	510	510	510	510	
65	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m ³	300	300	300	300	300	300	310	310	310	
66	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m ³	510	515	515	515	520	520	520	520	520	
67	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)	m ³		521		527	527	527			527	
68	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)	m ³		521		527	527	527			527	
69	Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)	m ³	140	145	145	145	155	155	155	155	155	
70	Cát vàng	m ³	170		180					180		
71	Cát đen	m ³	110	115	120	120	120	120	120	120	120	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỘP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
72	Gạch ống Tây Ninh	viên	1,27									
73	Gạch thẻ Tây Ninh	viên	1,27									
74	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2									
75	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
76	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,5		1,3			1,4	
77	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,3		1,4			1,3	
78	Gạch Terrazzo 300x300x28 (±2)mm	m ²	105									
79	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m ²	105									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
80	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m ²	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
81	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	2									
82	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	2									
83	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	2									
84	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
85	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,47									4,1 kg
86	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,8									4,1 kg

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
87	Ngói nóc	viên	27,5									
88	Ngói rìa	viên	27,5									
89	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
90	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m ²	168									
91	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m ²	162									
92	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m ²	202									
93	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m ²	175									
94	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m ²	192									
95	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m ²	186									
96	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m ²	186									
97	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m ²	163									
98	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m ²	181									
99	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m ²	253									
100	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m ²	286									
101	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m ²	280									
102	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m ²	312									
103	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m ²	260									
104	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m ²	312									
105	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m ²	312									
106	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m ²	382									
107	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ²	477									
108	Gạch tàu	viên					5			6		
	GẠCH ĐỒNG TÂM											
109	Gạch men Đồng Tâm 25 x 40 loại I (ốp tường)	m ²	150	150	150	150	150	150	150	150	150	
110	Gạch men Đồng Tâm 30 x 30 loại I (lát nền vệ sinh)	m ²	200	200	200	200	200	200	200	200	200	GCN
111	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (ốp tường)	m ²	275	275	275	275	275	275	275	275	275	GCN
112	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Luxury)	m ²	269	269	269	269	269	269	269	269	269	GTN
113	Gạch đồng chất Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Premium)	m ²	396	396	396	396	396	396	396	396	396	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
114	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 40 loại I (lát sân vườn)	m ²	240	240	240	240	240	240	240	240	240	GCN
115	Gạch men Đồng Tâm 40 x 80 loại I (Luxury)	m ²	360	360	360	360	360	360	360	360	360	GCN
116	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 80 loại I (ốp lát)	m ²	325	325	325	325	325	325	325	325	325	GCN
117	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m ²	257	257	257	257	257	257	257	257	257	GTN
118	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m ²	272	272	272	272	272	272	272	272	272	GCN
119	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m ²	318	318	318	318	318	318	318	318	318	GTN
120	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m ²	361	361	361	361	361	361	361	361	361	GCN
121	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m ²	346	346	346	346	346	346	346	346	346	GTN
122	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m ²	379	379	379	379	379	379	379	379	379	GCN
123	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (mài men)	m ²	436	436	436	436	436	436	436	436	436	GCN
124	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (bóng kiếng)	m ²	396	396	396	396	396	396	396	396	396	GTN
125	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (Platinum)	m ²	660	660	660	660	660	660	660	660	660	GTN
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
126	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
127	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
128	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
129	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
130	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
131	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
132	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
133	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	623									
134	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
135	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
136	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	127									
137	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
138	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	141									
139	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	369									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
140	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5									
141	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9									
142	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
143	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									
144	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
145	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
146	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5									
147	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	7									
148	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
149	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									
150	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	13									
151	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14									
152	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
153	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	19									
154	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
155	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
156	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
157	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
158	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
159	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
160	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
161	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
162	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
163	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
164	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
165	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
166	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
167	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
168	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
169	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
170	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
171	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
172	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
173	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
174	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
175	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
176	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm ²	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
177	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm ²	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
178	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm ²	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
179	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm ²	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
180	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm ²	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
181	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
182	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
183	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
184	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
185	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
186	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
187	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
188	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
189	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
190	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
191	Ống Ø 25 Viwa	m	36									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
192	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
193	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
194	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
195	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
196	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
197	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
198	Taplô 30x40	cái	26	30								
199	Taplô 20x30	cái	17	20								
200	Taplô 16x20	cái	13	18								
201	Taplô 8x16	cái	7									
202	Ống mũ tròn Ø 11	m	2									
203	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	9									
204	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
205	Băng keo DL	cuộn	17									
206	Co L, T	bịt	9									
207	Bơm nước DL 1HP	máy	5.040									
208	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
	DÂY ĐIỆN ROBOT											
209	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
210	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
211	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
212	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
213	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									
214	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
215	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
216	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,74									
217	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
218	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									
219	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
220	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
221	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)											
222	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	502									
223	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257									
224	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)	cái	667									
225	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	123									
226	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	215									
227	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	298									
228	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	435									
229	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177									
230	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	122									
231	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)	cái	177									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											
232	Đèn đường Led S439 30W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	4.867,5									
233	Đèn đường Led S439 40W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	5.775									
234	Đèn đường Led S439 60W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	7.012,5									
235	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	47.685									
236	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	46.475									
237	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	70.950									
238	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	78.375									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
239	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	10.065									
240	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	11.715									
241	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	13.447,5									
242	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	15.180									
243	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	16.417,5									
244	Đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W 3000K/4000k/5000k	bộ	6.261,75									
245	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000k/5000k	bộ	7.441,5									
246	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000k/5000k	bộ	8.621,25									
247	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	10.890									
248	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000k/5000k	bộ	11.797,5									
249	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.850									
250	Đèn pha Led Nikkon Ceverilli - S3 - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	13.117,5									
251	Đèn pha Led Nikkon Ceverilli - S3 - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.767,5									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
252	Ông sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
253	Ông sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
254	Ông sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
255	Ông sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
256	Ông sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
257	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
258	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
259	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
260	Bàn cầu xí xòm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
261	Bàn cầu xí xòm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu trắng
262	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									
263	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
264	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
265	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ông Nhựa Minh Hùng											
266	Ông nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,68									
267	Ông nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	13,53									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
268	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	18,04									
269	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	23,54									
270	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,03									
271	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	53,68									
272	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	75,68									
273	Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm	m	146,08									
274	Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm	m	633,27									
275	Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm	m	798,82									
276	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)	m	73,7									
277	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)	m	101,2									
278	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)	m	344,85									
279	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,58									
280	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	11									
281	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm	m	17,05									
282	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm	m	21,67									
283	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	33,44									
284	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	53,35									
285	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm	m	75,24									
286	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm	m	108,24									
287	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm	m	161,04									
288	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm	m	251,02									
289	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm	m	314,27									
290	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm	m	410,3									
291	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm	m	525,36									
292	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm	m	666,38									
293	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
294	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
295	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
296	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
297	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
298	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
299	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
300	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,80									
301	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
302	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
303	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,80									
304	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
305	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
306	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,85									
307	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,80									
308	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,19									
	Ổng Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
309	Ổng nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
310	Ổng nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,7									
311	Ổng nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
312	Ổng nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
313	Ổng nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
314	Ổng nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
315	Ổng nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
316	Ổng nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
317	Ổng nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
318	Ổng nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
319	Ổng nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
320	Ổng nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
321	Ổng nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
322	Ổng nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
323	Ổng nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
324	Nối tron Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
325	Nối tron Hoa Sen Φ 27	m	2.42									
326	Nối tron Hoa Sen Φ 34	m	4,07									
327	Nối tron Hoa Sen Φ 42	m	5,61									
328	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
329	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
330	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
331	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
332	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
333	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
	Ống nhựa Bình Minh											
334	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
335	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
336	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
337	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
338	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
339	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
340	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
341	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
342	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
343	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
344	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
345	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
346	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
347	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
348	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
349	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
350	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
351	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
352	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
353	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	
354	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
355	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
356	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
357	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
358	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
359	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
360	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29	29	29	29	29	29	29	29	29	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
361	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61	61	61	61	61	61	61	61		
362	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236		
363	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516		
	Ông nhựa Tiên Phong											
364	Ông u.PVC BS 21 Dày 1.6mm Áp lực 15bar	m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765		
365	Ông u.PVC BS 27 Dày 1.8mm Áp lực 12bar	m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625		
366	Ông u.PVC BS 34 Dày 2mm Áp lực 12bar	m	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42		
367	Ông u.PVC BS 42 Dày 2.5mm Áp lực 12bar	m	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46		
368	Ông u.PVC BS 49 Dày 2.4mm Áp lực 9bar	m	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43		
369	Ông u.PVC BS 60 Dày 2.8mm Áp lực 9bar	m	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2		
370	Ông u.PVC BS 90 Dày 2.9mm Áp lực 6bar	m	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5		
371	Phụ kiện u.PVC BS co 21 (D) Áp lực 15bar	m	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3		
372	Phụ kiện u.PVC BS co 27 (D) Áp lực 15bar	m	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5		
373	Ông HDPE (PE100) 20 Dày 2.3 Áp suất 20 bar	m	10	10	10	10	10	10	10	10		
374	Ông HDPE (PE100) 25 Dày 2.3 Áp suất 16 bar	m	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9		
B	VẬT LIỆU PHỤ											
375	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m ³	7.800									
376	Cây chống tràn 4m, gốc Φ 8	cây	17									
377	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
378	Hơi gió	m ³	13									
379	Hơi đá	m ³	50									
380	Đất đèn loại thường	kg	43									
381	Mactic (ngoại)	kg	8									
382	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
383	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
384	Vôi bột Càng Long	kg	3								bao 30kg	
385	Giấy nhám	tờ	1									
386	A dao	kg	75									
387	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
388	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến, Kiền Kiền,...	m ³	23.500									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
389	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	18.500									
390	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m ³	12.500									
391	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16.000									
392	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m ³	14.500									
393	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14.000									
394	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m ³	13.000									
395	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
396	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m ³	10.500									
397	Cừ trầm L = 4m góc 8; ngọn 3,5 phân	cây	35									
398	Cừ trầm L = 4m góc 8>=10; ngọn 4 phân	cây	40									
399	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
400	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
401	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 30	m ²	814									
402	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 25	m ²	814									
403	Cửa đi pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
404	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
405	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	1.595									
406	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	906									
407	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	850									
408	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
409	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ 1.07m	md	97									
410	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ 1.07m	md	103									
411	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ 1.07m	md	111									
412	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ 1.07m	md	113									
413	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ 1.07m	md	121									
414	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ 1.07	md	70									
415	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ 1.07	md	73									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
416	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khối 1.07	md	81								
417	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khối 1.07	md	84								
418	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khối 1.07	md	94								
419	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khối 1.07m	md	110								
420	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khối 1.07m	md	121								
421	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khối 1.07m	md	127								
422	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khối 1.07m	md	101								
423	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khối 1.07m	md	136								
424	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192								
425	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90								
426	Dinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2								
	XÀ GỖ (ASTM - A653)										
427	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62								
428	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65								
429	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67								
430	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81								
431	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86								
432	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80								
433	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94								
434	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110								
435	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100								
436	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135								
437	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239								
438	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275								cây 6m
439	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zincaleume, dày 0.65mmTCT	m	67								
440	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zincaleume, dày 0.80mmTCT	m	82								
441	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zincaleume, dày 1.05mmTCT	m	112								
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincaleume AZ150g/m ² ; G550Mpa)										
442	-Loại C7560, dày 0.66mm TCT.	m	47								
443	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	58								

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
444	-Loại C7510, dày 1.06mm TCT.	m	67									
445	-Loại C10075, dày 0,81mm TCT.	m	76									
446	-Loại C10010, dày 1.06m TCT.	m	88									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
447	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35									
448	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	43									
449	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	68									
450	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	80									
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
451	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	123									
452	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	147									
453	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	180									
454	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	167									
455	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	200									
456	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	245									
457	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	253									
458	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	310									
459	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	386									
460	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	351									
461	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	437									
462	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	610									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
463	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29									
464	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36									
465	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45									
466	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	57									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
467	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	60									
468	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
469	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
470	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	26									
471	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48									
472	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	55									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
473	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
474	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m ²	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
475	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m ²	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m ²	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
476	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
477	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
478	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m ²	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
479	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m ²	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
480	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
481	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại											
482	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m ²	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
483	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m ²	132	134	134	134	134	134	134	134	134	
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)											
484	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	171	173	173	173	173	173	173	173	173	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
485	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	143	145	145	145	145	145	145	145	145	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
486	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_ (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_ (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
487	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	187	189	189	189	189	189	189	189	189	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
488	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	m ²	182	184	184	184	184	184	184	184	184	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
489	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	176	178	178	178	178	178	178	178	178	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú		
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú	
490	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)	m ²											
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm		154	156	156	156	156	156	156	156	156		
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm												
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm												
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)												
491	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	281	286	286	286	286	286	286	286	286	286	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66												
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³												
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)												
492	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	292	297	297	297	297	297	297	297	297	297	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78												
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³												
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)												
	CÁC LOẠI CÔNG BÊ TÔNG VÀ GÓI CÔNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCOTIỀN GIANG (TICVN 9113:2012)												
	*CÔNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:												
493	-Công bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	289	289	297	305	305	297	305	297	305	297	313

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
494	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368	380	380	368	380		392	
495	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473	473	490	507	507	490	507		523	
496	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	540	540	562	583	583	562	583		605	
497	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718	718	749	780	780	749	780		811	
498	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	817	817	851	885	885	851	885		919	
499	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.270	1.270	1.322	1.375	1.375	1.322	1.375		1.427	
500	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.031	2.031	2.104	2.176	2.176	2.104	2.176		2.248	
501	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.640	2.640	2.732	2.824	2.824	2.732	2.824		2.916	
502	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.068	4.068	4.211	4.353	4.353	4.211	4.353		4.496	
	*CỔNG BÊ TÔNG H10-X60:											
503	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294	294	302	311	311	302	311		319	
504	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373	373	385	397	397	385	397		410	
505	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480	480	497	514	514	497	514		530	
506	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564	564	586	608	608	586	608		630	
507	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	771	771	802	833	833	802	833		864	
508	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	908	908	942	976	976	942	976		1.010	
509	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.371	1.371	1.424	1.476	1.476	1.424	1.476		1.528	
510	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.259	2.259	2.331	2.404	2.404	2.331	2.404		2.476	
511	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.050	3.050	3.142	3.234	3.234	3.142	3.234		3.326	
512	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.662	4.662	4.804	4.947	4.947	4.804	4.947		5.090	
	*CỔNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
513	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308	316	316	308	316		324	
514	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382	382	394	406	406	394	406		418	
515	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	535	535	551	568	568	551	568		585	
516	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	605	605	627	649	649	627	649		670	
517	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799	799	930	861	861	930	861		892	
518	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957	957	991	1.025	1.025	991	1.025		1.059	
519	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.413	1.413	1.465	1.517	1.517	1.465	1.517		1.570	
520	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.277	2.277	2.349	2.422	2.422	2.349	2.422		2.494	
521	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3,195,4	3,195,4	3.287	3.379	3.379	3.287	3.379		3.471	
522	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	5.138	5.138	5.281	5.424	5.424	5.281	5.424		5.566	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
	*GỐI CỐNG:										
523	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	71	71	73	75	75	73	75		78
524	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	87	87	90	93	93	90	93		95
525	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	112	112	115	119	119	115	119		122
526	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132	132	136	140	140	136	140		144
527	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	141	141	145	150	150	145	150		155
528	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152	152	158	163	163	158	163		168
529	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	209	209	216	224	224	216	224		231
530	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287	297	297	287	297		306
531	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	351	351	363	375	375	363	375		387
532	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	493	493	513	533	533	513	533		553
	*JOINT CỐNG:										
533	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24	24	24	24	24	24	24		24
534	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29	29	29	29	29	29	29		29
535	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	35	35	35	35	35	35	35		35
536	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	42	42	42	42	42	42	42		42
537	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55	55	55	55	55	55	55		55
538	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60	60	60	60	60	60	60		60
539	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	78	78	78	78	78	78	78		78
540	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	95	95	95	95	95	95	95		95
541	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116	116	116	116	116	116	116		116
542	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	165	165	165	165	165	165	165		165
	CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6										
	Cọc ống bê tông đúc sẵn (JIS 5373)										
543	Cọc BTLT DƯỠI PHC D400A	md	510	520	520	525	520	520	520	530	540
544	Cọc BTLT DƯỠI PHC D500A	md	700	700	700	700	700	700	700	700	700
545	Cọc BTLT DƯỠI PHC D600A	md	1.390	1.540	1.540	1.540	1.540	1.590	1.590	1.590	1.640
	Dầm cầu										
546	Dầm I 12,5m - HL93	dầm	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
547	Dầm I 18,6m - HL93	dầm	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200
548	Dầm I 24,54m - Định hình	dầm	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
549	Dầm I 24,54m - Thiết kế riêng	dầm	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
550	Dầm I 33m - Định hình	dầm	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	
551	Dầm I 33m - Thiết kế riêng	dầm	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	
552	Dầm SPT 38,3 - Thiết kế riêng	dầm	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
553	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149									
554	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
555	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m ²	1.533									
556	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m.	m ²	2.575									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hăng Vita.	m ²	3.825									
557	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hăng GU Unijet.	m ²	5.739									
558	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hăng Roto, chốt liền-Siegeinia.	m ²	5.215									
559	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hăng ROTO, thanh hạn định, hăng GU.	m ²	5.575									
560	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hăng GU Unijet.	m ²	5.867									
561	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hăng Roto, ổ khóa hăng Winkhaus.	m ²	6.225									
562	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m ²	6.333									
563	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m ²	7.300									
564	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus.	m ²	5.104									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
565	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179									
566	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647									
567	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464									
568	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253									
569	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315									
570	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341									
571	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349									
572	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											
573	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158									
574	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560									
575	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
576	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249									
577	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056									
578	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285									
579	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982									
580	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200									
581	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417									
582	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
583	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	2.219									
584	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.620									
585	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở											
	quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m ²	3.446									
586	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hăng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m ²	4.116									
587	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m ²	4.043									
588	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT	m ²	4.260									
589	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.478									
590	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hăng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m ²	2.688									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
591	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386									
592	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780									
593	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687									
594	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058									
595	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150									
596	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
597	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505									
598	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608									
599	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
600	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847									
601	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906									
602	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
603	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
604	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore	kg	14,95									
605	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-F (190kg/phuy)	kg	17,03									
606	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-xe 10 tấn	kg	14,52									
	Công ty Cổ phần xây dựng BMT-Bê tông nhựa (TCVN 8819:2011)											
607	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.502	1.525	1.525	1.530	1.530					
608	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.536	1.559	1.559	1.565	1.565					
609	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.554	1.576	1.576	1.582	1.582					
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
610	CarboncorAsphalt - CA 6.7	tấn	4.081									
611	CarboncorAsphalt - CA 9.5	tấn	4.081									
612	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn	2.750									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
613	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
614	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
615	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
616	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
617	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
618	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
619	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
620	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
621	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
622	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
623	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
624	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
625	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
626	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
627	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
628	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
629	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
630	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
631	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	387									thùng 5 L
632	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.340									thùng 18 L
633	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	124									thùng 1 L
634	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	558									thùng 5 L
635	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	2.100									thùng 18 L
636	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	205									thùng 1 L
637	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	956									thùng 5 L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
638	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	3.444									thùng 18 L
639	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	427									thùng 5 L
640	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	1.729									thùng 18 L
641	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	650									thùng 5 L
642	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	2.292									thùng 18 L
643	Bột trét Spec Exterior & Interior (bám dính cao)	thùng	295									40kg
644	Bột trét Spec Exterior & Interior (chống bong tróc)	bao	330									40kg
645	Bản lề 1,6tác	cái	17									
646	Chốt cửa 2,5tác	cái	12									
647	Ty lợp 6ly	cái	3									
648	Đỉnh các loại	kg	30									
649	Phần tale loại tốt	kg	55									
650	Cánh kiến	kg	300									
651	Sáp bóng	kg	60									
652	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
653	Flinccote Rỗng Đen	kg	55									
654	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
655	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
656	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
657	Khóa Solex xám	cái	75									
658	Khóa Italia	cái	320									